Tra cứu Biểu thuế XNK Việt Nam

Chi tiết mã HS 5702.50.10

Mã HS	5702.50.10
Mô tả hàng hóa	Thảm và các loại hàng dệt trải sàn khác, dệt thoi, không tạo búi hoặc phủ xơ vụn, đã hoặc chưa hoàn thiện, kể cả thảm “Kelem”, “Schumacks”, “Karamanie” và các loại thảm dệt thoi thủ công tương tự / - Loại khác, không có cấu tạo nổi vòng, chưa hoàn thiện: / - - Từ bông
Đơn vị	m2/chiếc
Thời điểm tạo	18/11/2026 03:17:08
Phiên bản dữ liệu	2026.04.05 – BIEU THUE XNK 2026.04.05.xlsx
Trạng thái xác minh	Dữ liệu biểu thuế đối chiếu file nguồn; khuyến cáo/mapping là thông tin định hướng; điều kiện FTA chưa xác minh.
Liên kết	https://mail.vietnamtariff.com/hs-code/57025010/

Thuế áp dụng năm 2026

Biểu thuế	Giá trị gốc	Thuế suất	Văn bản	hiệu lực	Nguồn
Thuế NK thông thường	18	18%	15/2023/QĐ-TTg	2023-07-15	BT2026!K8741
Thuế NK ưu đãi (MFN)	12	12%	26/2023/NĐ-CP	2023-07-15	BT2026!N8741
Thuế GTGT (VAT)	5/8/10	5 / 8 / 10 (nhiều mức)	181/2025/NĐ-CP	2025-07-01	BT2026!Q8741
Thuế tiêu thụ đặc biệt		Không có dữ liệu			
Thuế bảo vệ môi trường		Không có dữ liệu			
Thuế xuất khẩu		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi CPTPP		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi EVFTA		Không có dữ liệu			
Thuế XK ưu đãi UKVFTA		Không có dữ liệu			

Thuế suất ưu đãi đặc biệt (FTA) – 2026

FTA	Giá trị gốc	Thuế suất	Căn cứ dữ liệu	Kỳ	Chứng từ xuất xứ	Văn bản	Trạng thái

AANZFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AANZ	121/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ACFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	E	118/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AHKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	AHK	123/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AIFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/01/2026 - 31/12/2026	AI	122/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AJCEP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	AJ	120/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
AKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)	AK	119/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
ATIGA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	D	126/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
CPTPP	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	(VI)	CPTPP	115/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
EVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	116/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục A)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục B)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục C)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục D)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục E)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
RCEP (Phụ lục F)	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	RCEP Form / Declaration of origin	129/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
UKVFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EUR.1	117/2022/NĐ-CP	Thuế suất %

VCFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VC	112/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VJEPA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	01/4/2026 - 31/3/2027	JV · Form VJ	124/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VKFTA	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	VK	125/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-EAEU	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	EAV	113/2022/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-LAO	0	0%	Biểu tổng hợp BT2026		S	206/2025/NĐ-CP	Thuế suất %
VIFTA	6.9	6,9%	Biểu tổng hợp BT2026	2026	Form VI (verify)	131/2024/NĐ-CP	Thuế suất %
VN-CAM		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		S	56/2026/NĐ-CP	Không có dữ liệu
VNCU		Không có dữ liệu	Không có dữ liệu		VNCB · Form VC (Cuba)	114/2022/NĐ-CP	Không có dữ liệu

Lịch sử / lộ trình thuế suất theo năm

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
ACFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AC!E8357
ATIGA	2022	2022	0	AT!E8311
ATIGA	2023	2023	0	AT!F8311
ATIGA	2024	2024	0	AT!G8311
ATIGA	2025	2025	0	AT!H8311
ATIGA	2026	2026	0	AT!I8311
ATIGA	2027	2027	0	AT!J8311
AJCEP	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	AJ!E8361
AJCEP	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	AJ!F8361
AJCEP	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	AJ!G8361
AJCEP	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	AJ!H8361

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
AJCEP	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	AJ!I8361
AJCEP	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	AJ!J8361
VJEPA	30/12/2022 - 31/3/2023	2022	0	VJ!E8362
VJEPA	01/4/2023 - 31/3/2024	2023	0	VJ!F8362
VJEPA	01/4/2024 - 31/3/2025	2024	0	VJ!G8362
VJEPA	01/4/2025 - 31/3/2026	2025	0	VJ!H8362
VJEPA	01/4/2026 - 31/3/2027	2026	0	VJ!I8362
VJEPA	01/4/2027 - 31/3/2028	2027	0	VJ!J8362
AKFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AK!F8363
AANZFTA	2022 - 2027 (một mức cho cả giai đoạn)		0	AANZ!H8317
AIFTA	30/12/2022	2022	0	AI!F8324
AIFTA	31/12/2022 - 30/12/2023	2023	0	AI!G8324
AIFTA	31/12/2023 - 30/12/2024	2024	0	AI!H8324
AIFTA	31/12/2024 - 31/12/2025	2025	0	AI!I8324
AIFTA	01/01/2026 - 31/12/2026	2026	0	AI!J8324
AIFTA	01/01/2027 - 31/12/2027	2027	0	AI!K8324
VKFTA	2022	2022	0	VK!E8346
VKFTA	2023	2023	0	VK!F8346
VKFTA	2024	2024	0	VK!G8346
VKFTA	2025	2025	0	VK!H8346
VKFTA	2026	2026	0	VK!I8346
VKFTA	2027	2027	0	VK!J8346
VCFTA	2022	2022	2	VC!D8393
VCFTA	2023	2023	1	VC!E8393
VCFTA	2024	2024	0	VC!F8393
VCFTA	2025	2025	0	VC!G8393

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
VCFTA	2026	2026	0	VC!H8393
VCFTA	2027	2027	0	VC!I8393
VN-EAEU	2022	2022	0	EAV!D8373
VN-EAEU	2023	2023	0	EAV!E8373
VN-EAEU	2024	2024	0	EAV!F8373
VN-EAEU	2025	2025	0	EAV!G8373
VN-EAEU	2026	2026	0	EAV!H8373
VN-EAEU	2027	2027	0	EAV!I8373
AHKFTA	2022	2022	0	AKH!D8386
AHKFTA	2023	2023	0	AKH!E8386
AHKFTA	2024	2024	0	AKH!F8386
AHKFTA	2025	2025	0	AKH!G8386
AHKFTA	2026	2026	0	AKH!H8386
AHKFTA	2027	2027	0	AKH!I8386
EVFTA	2022	2022	0	EV-NK!D8390
EVFTA	2023	2023	0	EV-NK!E8390
EVFTA	2024	2024	0	EV-NK!F8390
EVFTA	2025	2025	0	EV-NK!G8390
EVFTA	2026	2026	0	EV-NK!H8390
EVFTA	2027	2027	0	EV-NK!I8390
UKVFTA	2022	2022	0	UKV!D8390
UKVFTA	2023	2023	0	UKV!E8390
UKVFTA	2024	2024	0	UKV!F8390
UKVFTA	2025	2025	0	UKV!G8390
UKVFTA	2026	2026	0	UKV!H8390
UKVFTA	2027	2027	0	UKV!I8390

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
CPTPP	(I)	2021 (DERIVED)	0	CPTPP!D8341
CPTPP	(II)	2022 (DERIVED)	0	CPTPP!E8341
CPTPP	(III)	2023 (DERIVED)	0	CPTPP!F8341
CPTPP	(IV)	2024 (DERIVED)	0	CPTPP!G8341
CPTPP	(V)	2025 (DERIVED)	0	CPTPP!H8341
CPTPP	(VI)	2026 (DERIVED)	0	CPTPP!I8341
CPTPP	(VII)	2027 (DERIVED)	0	CPTPP!J8341
RCEP A	2022	2022	0	RCEPT-A!D8378
RCEP A	2023	2023	0	RCEPT-A!E8378
RCEP A	2024	2024	0	RCEPT-A!F8378
RCEP A	2025	2025	0	RCEPT-A!G8378
RCEP A	2026	2026	0	RCEPT-A!H8378
RCEP A	2027	2027	0	RCEPT-A!I8378
RCEP B	2022	2022	0	B!D8378
RCEP B	2023	2023	0	B!E8378
RCEP B	2024	2024	0	B!F8378
RCEP B	2025	2025	0	B!G8378
RCEP B	2026	2026	0	B!H8378
RCEP B	2027	2027	0	B!I8378
RCEP C	2022	2022	0	C!D8378
RCEP C	2023	2023	0	C!E8378
RCEP C	2024	2024	0	C!F8378
RCEP C	2025	2025	0	C!G8378
RCEP C	2026	2026	0	C!H8378
RCEP C	2027	2027	0	C!I8378
RCEP D	2022	2022	0	D!D8378

FTA	Kỳ	Năm	Giá trị gốc	Nguồn
RCEP D	2023	2023	0	D!E8378
RCEP D	2024	2024	0	D!F8378
RCEP D	2025	2025	0	D!G8378
RCEP D	2026	2026	0	D!H8378
RCEP D	2027	2027	0	D!I8378
RCEP E	2022	2022	0	E!D8381
RCEP E	2023	2023	0	E!E8381
RCEP E	2024	2024	0	E!F8381
RCEP E	2025	2025	0	E!G8381
RCEP E	2026	2026	0	E!H8381
RCEP E	2027	2027	0	E!I8381
RCEP F	2022	2022	0	F!D8378
RCEP F	2023	2023	0	F!E8378
RCEP F	2024	2024	0	F!F8378
RCEP F	2025	2025	0	F!G8378
RCEP F	2026	2026	0	F!H8378
RCEP F	2027	2027	0	F!I8378
VIFTA	2024	2024	10.3	VI!F7735
VIFTA	2025	2025	8.6	VI!G7735
VIFTA	2026	2026	6.9	VI!H7735
VIFTA	2027	2027	5.1	VI!I7735

Khuyến cáo & cảnh báo

Mã rủi ro	Mức	Tên rủi ro	Mô tả	Dữ liệu liên quan	Căn cứ pháp lý	Khuyến nghị	Trạng thái xác minh

DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-002	ORANGE	Giấy phép / danh mục quản lý	Chính sách mặt hàng tham chiếu danh mục quản lý: HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)		08/2023/TT-BCT	Xác minh hàng hóa có thuộc diện giấy phép, cấm hoặc hạn chế theo văn bản nêu trên.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
DOC-001	YELLOW	Kiểm tra chuyên ngành	Chính sách mặt hàng: DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)		765/QĐ-BCT	Chuẩn bị hồ sơ đăng ký kiểm tra/chứng nhận theo văn bản nêu trên trước khi thông quan.	Văn bản dẫn chiếu trong file nguồn; chưa xác minh hiệu lực
HS-003	YELLOW	Classification Review Required – có các dòng thuế tương tự	Phân nhóm 5702.50 có 3 dòng thuế; dòng 5702.50.10 được phân biệt với các dòng khác theo mô tả: Từ bông.	5702.50.20 Từ xơ đay; 5702.50.90 Loại khác	31/2022/TT-BTC	Xác minh các đặc điểm phân biệt; cân nhắc đề nghị xác định trước mã số nếu chưa chắc chắn.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
OR-001	YELLOW	Chưa có nước xuất xứ	Chưa thể đánh giá FTA khi chưa có nước xuất xứ.			Nhập nước xuất xứ để so sánh các biểu thuế ưu đãi đặc biệt.	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TAX-001	YELLOW	Nhiều mức thuế GTGT	Cột VAT ghi “5/8/10”.		181/2025/NĐ-CP	Xác định mức VAT theo bản chất hàng hóa và quy định giảm thuế (174/2025/NĐ-CP, Phụ lục I/II).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
TR-004	GRAY	Not Assessed – Additional Regulatory Verification Required	File nguồn không ghi nhận biện pháp phòng vệ thương mại cho mã 5702.50.10. Điều này KHÔNG có nghĩa là không có rủi ro.			Kiểm tra cơ sở dữ liệu phòng vệ thương mại của Bộ Công Thương (Cục Phòng vệ thương mại).	Chưa xác minh – cần kiểm tra
DQ-001	GREEN	Thuế MFN có trong biểu nguồn	Thuế suất MFN 12% của mã 5702.50.10 được đối chiếu với BT2026 (ô BT2026!N8741), căn cứ 26/2023/NĐ-CP.		26/2023/NĐ-CP	Phạm vi xác minh: đối chiếu với file nguồn phiên bản 2026.04.05, không thay thế văn bản pháp luật.	Đã đối chiếu với file biểu thuế nguồn

Chính sách mặt hàng

Chính sách mặt hàng
Hàng tiêu dùng QSD cấp NK (08/2023/TT-BCT - PL1.I)
HH tạm ngừng KD TNTX CK (08/2023/TT-BCT - PL2)
DM mặt hàng đã được cắt giảm kiểm tra chuyên ngành (765/QĐ-BCT ngày 29/03/2019)

Báo cáo mang tính tham khảo, được tạo tự động từ dữ liệu biểu thuế nguồn và quy tắc khuyến cáo. Đây không phải quyết định của cơ quan hải quan, không xác nhận mã HS, điều kiện hưởng FTA hay hiệu lực pháp lý. Người dùng chịu trách nhiệm đối chiếu văn bản pháp luật hiện hành.